

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/5/2018

TRONG SỐ NÀY:

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường trong nước	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới	6
2. Thị trường cà phê trong nước	7
3. Xuất khẩu cà phê tăng	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản và thị phần của Việt Nam	8
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	10
2. Thị trường trong nước	10
3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	13
THỊ TRƯỜNG CHÈ	14
1. Thị trường thế giới	14
2. Tình hình xuất khẩu chè	15
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Đức và thị phần của Việt Nam	16
THỊ TRƯỜNG THỊT	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
1. Thông tin thủy sản thế giới	20
2. Thị trường trong nước	21
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	22
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	24
2. Thị trường trong nước	24
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	25
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU và thị phần của Việt Nam	25
TIN CHÍNH SÁCH	26
Nghị định 69/2018/NĐ-CP - Hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương	26
Xử phạt nặng hành vi sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	27

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp.
- Cà phê: Giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen toàn cầu giảm do nguồn cung cao hơn nhu cầu.
- Chè: Giá chè Kê-ni-a giảm do nguồn cung tăng, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2018.
- Thịt: Giá thịt lợn tại thị trường Trung Quốc giảm. Giá xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ quý I/2018 tăng.
- Thủy sản: Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng, lượng xuất khẩu tăng do sản lượng tăng. Siam Canadian Group dự báo giá tôm thế giới có khả năng tăng trở lại nhờ các đơn hàng mua lớn phục vụ các dịp lễ cuối năm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: In-đô-nê-xi-a vượt Trung Quốc trở thành nhà cung cấp gỗ dán cứng lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Thị trường trong nước

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá mủ cao su trong nước tăng so với những ngày đầu tháng. Cho dù lượng xuất khẩu cao su tới Hàn Quốc giảm, nhưng thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc vẫn tăng do các nước xuất khẩu cao su chủ yếu như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a đều giảm mạnh xuất khẩu tới thị trường này.
- Cà phê: 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cà phê tại hầu hết các tỉnh trong nước giảm so với 10 ngày trước đó. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Nhật Bản tăng.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- Chè: Xuất khẩu chè giảm do xuất khẩu sang 2 thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan và Nga giảm.
- Thịt: Giá lợn hơi tại các vùng miền trên cả nước tăng mạnh.
- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tăng, trong khi giá tôm giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối của EU giảm.



- *Giá cao su trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp.*
- *10 ngày giữa tháng 5/2018, giá mủ cao su trong nước tăng.*
- *Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2017.*

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp. Cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 19/5/2018 giao kỳ hạn tháng 10 ở mức 193,9 Yên/kg, tăng 0,4 Yên/kg so với 10 ngày trước đó.
- + Giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải giao dịch ở mức 11.765 NDT/tấn, tương đương so với mức giá giao dịch 10 ngày trước đó.

Giá cao su thời gian tới có khả năng tăng do: (i) giá dầu thô thế giới tăng khiến chi phí sản xuất cao su tổng hợp ở mức cao và làm tăng nhu cầu cao su tự nhiên. Giá dầu đã tăng lên mức cao nhất hơn 3 năm do dự trữ dầu thô của Hoa Kỳ giảm nhiều hơn so với dự kiến và Hoa Kỳ quyết định rút khỏi thỏa thuận hạt nhân với Iran; (ii) sau khi Trung Quốc tuyên bố sẽ mua thêm nhiều hàng hóa của Hoa Kỳ, căng thẳng thương mại giữa 2 nước đã chấm dứt. (iii) triển vọng khả quan về nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc sẽ hỗ trợ giá cao su thế giới trong thời gian tới. Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo (Trung Quốc) tính đến ngày 30/4/2018 giảm 21.500 tấn so với 15 ngày trước đó, đạt 183.400 tấn.

**Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc
ngày 30/4/2018**

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su tự nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 15/4/2018	90.700	3.700	110.500	204.900
Tồn kho đến 30/4/2018	73.700	3.700	106.000	183.400
Thay đổi	-17.000	0	-4.500	-21.500
Tỷ lệ thay đổi	-18,70%	0,00%	-4.07%	-10,49%

Nguồn: sci99.com

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 3/2018 giảm 27,1% so với tháng 2/2018, xuống còn 46.082 tấn và giảm 43,4% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 3/2018 đạt 57.658 tấn, tăng 16,2% so với tháng 2/2018, nhưng giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc với tỷ trọng chiếm 42,5%, Đức chiếm 17%, Phần Lan chiếm 6,5%, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,1% và Hoa Kỳ chiếm 3,2%. Tháng



3/2018, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 92.944 tấn cao su tự nhiên, giảm 10,1% so với tháng 2/2018 và giảm 8% so với cùng kỳ năm 2017. Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2018 tăng 15,9% so với tháng 2/2018, lên 45.703 tấn và so với cùng kỳ năm 2017 tăng 9,4%. Dự trữ cao su tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 3/2018 đạt 278.602 tấn, giảm 2,5% so với tháng 2/2018 nhưng tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Ấn Độ: Theo Hiệp hội Cao su Ấn Độ, niên vụ 2017 - 2018 sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 694 nghìn tấn. Trong khi đó, tiêu thụ tăng 6,4% lên 1,1 triệu tấn. Trong 3 tháng đầu năm 2018, sản lượng cao su của Ấn Độ giảm 10% chủ yếu do mưa thất thường và giá thấp, nhập khẩu cao su tự nhiên chạm mức kỷ lục 469.433 tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2017. Niên vụ 2018 - 2019, sản lượng cao su dự báo đạt 730 nghìn tấn, tiêu thụ đạt 1,2 triệu tấn. Như vậy, niên vụ 2018 - 2019 ngành cao su Ấn Độ thiếu hụt 470 nghìn tấn.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá mủ cao su trong nước tăng so với những ngày đầu tháng. Hiện Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su tăng 10 – 15 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 275 đ/độ TSC và 285 đ/độ TSC (trước đó, ngày 8/5/2018 giá đạt 265 đ/độ TSC và 270 đ/độ TSC).

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 5/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 46.380 tấn, trị giá 66,4 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 18,8% so với 15 ngày trước đó và tăng 93,6% về lượng và tăng 60,5% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 5/2017. Lũy kế đến hết ngày 15/5/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 377,9 nghìn tấn, trị giá 553,4 triệu USD, tăng 16,3% về lượng, nhưng giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Về giá xuất khẩu: 15 ngày đầu tháng 5/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.432 USD/tấn, tăng 0,4% so với giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó, nhưng giảm 17% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm trước. Tính đến 15/5/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.464 USD/tấn, giảm 26,5% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2018, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc đạt 182,7 nghìn tấn, trị giá



118,47 triệu USD, giảm 27,8% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3 về lượng, đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 22,2% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng lên 13,2% so với mức 11,2% của cùng kỳ năm 2017.

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Hàn Quốc từ các thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 4001)

	Tháng 4/2018		4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2017	4 tháng 2018
Tổng	41.442	26.660	182.708	118.472	-27,8	-12,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	15.664	10.179	87.031	56.688	-24,3	-11,5	47,5	47,8
Thái Lan	17.834	11.651	57.940	38.563	-34,7	-17,4	34,7	32,6
Việt Nam	4.856	2.915	25.688	15.689	-22,2	4,3	11,2	13,2
Ma-lai-xi-a	1.502	892	5.954	3.533	-42,5	-35,1	4,0	3,0
Phi-líp-pin	677	433	3.452	2.265	64,4	120,3	0,8	1,9
Mi-an-ma	585	383	2.012	1.326	-3,4	12,4	0,9	1,1
Căm-pu-chia	303	200	573	372	-76,0	-70,5	0,9	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

- 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.

- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Nhật Bản tăng từ 19,2% trong 3 tháng đầu năm 2017, lên 27% trong 3 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tăng; giá cà phê Arabica trên sàn New York và BMF của Bra-xin giảm so với đầu tháng 5/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, chốt phiên giao dịch ngày 19/5/2018, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5 tăng 1,1%, kỳ hạn giao tháng 7 tăng nhẹ 0,1%, kỳ hạn giao tháng 9/2018 và tháng 11/2018 tăng 0,6% so với ngày 10/5/2018, lên lần lượt các mức 1.762 USD/tấn, 1.737 USD/tấn, 1.742 USD/tấn và 1.745 USD/tấn. So với một tháng trước đây, giá cà phê Robusta biến động không đồng nhất, giảm 0,7% kỳ hạn giao tháng 7 nhưng tăng 2,3% kỳ hạn tháng 5, tăng 0,5 – 0,6% các kỳ hạn tháng 9 và tháng 11.

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7, tháng 9 và tháng 12 giảm 0,6 – 0,7% so với ngày 10/5/2018, xuống mức 118 Uscent/lb, 120,25 Uscent/lb và 123,75 Uscent/lb, so với giữa tháng 4/2018, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7 tăng 0,9%, các kỳ hạn tháng 9 và tháng 12 tăng 1,0%.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 9 và tháng 12 đạt mức 143,74 Uscent/lb và 146,05 Uscent/lb, giảm 1,0% và 0,6% so với ngày 10/5/2018; so với cùng kỳ tháng 4/2018, kỳ hạn giao tháng 9 giảm 0,8%, kỳ hạn giao tháng 12 giảm nhẹ 0,1%.

Xu hướng tăng giá cà phê Robusta dự báo sẽ diễn ra trong ngắn hạn. Thị trường cà phê toàn cầu đang trong giai đoạn bất lợi do Bra-xin và In-đô-nê-xi-a bước vào chính vụ thu hoạch, sản lượng dự kiến sẽ đạt mức cao kỷ lục. Trong khi đó, đồng real giảm sâu cũng góp phần thúc đẩy người dân Bra-xin đẩy mạnh bán hàng ra thị trường, khiến nguồn cung tăng. Bên cạnh đó, vụ cà phê năm nay của Bra-xin có thể sẽ kết thúc muộn hơn so với mọi năm, phải đến tháng 10 mới thu hoạch xong bởi sản lượng tăng mạnh. Tại In-đô-nê-xi-a, sản lượng cà phê Robusta vụ mới dự kiến đạt 10 -12 triệu bao. Theo nhận định của giới chuyên môn và các tổ chức cà phê, nguồn cung cà phê toàn cầu trong nửa cuối năm 2018 vẫn khá dồi dào. Các yếu tố thời tiết ảnh hưởng đến nguồn cung trong ngắn hạn và trung hạn, nhưng không tác động nghiêm trọng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Thị trường cà phê trong nước

10 ngày giữa tháng 5/2018, giá cà phê tại hầu hết các tỉnh trong nước giảm so với 10 ngày trước đó và so với cùng kỳ tháng 4/2018. Ngày 19/5/2018, giá cà phê trong nước phổ biến ở mức 35.600 - 37.700 đ/kg, giảm từ 0,3 - 1,7% so với ngày 9/5/2018 và giảm từ 1,6-2,7% so với một tháng trước đây.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/5/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 9/5/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 4/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	35.800	-1,4	-2,5
Di Linh (Robusta)	35.600	-1,7	-2,7
Lâm Hà (Robusta)	35.700	-1,7	-2,5
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	36.400	-0,5	-2,2
Ea H'leo (Robusta)	36.300	-0,8	-2,4
Buôn Hồ (Robusta)	36.300	-0,5	-2,2
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	36.600	0,0	-1,6
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	36.200	-1,1	-2,7
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	36.300	-0,3	-2,2
TP. Hồ Chí Minh			
R1	37.700	-0,5	-2,1

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 19/5/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 10/5/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.700 – 36.000	-0,8	VNĐ	Kg
FOB TP.HCM T5/2018	1.597	-0,6	USD	Tấn
Robusta R1 sàng 16	37.000 – 37.200	-0,5	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	37.200 – 37.400	-0,5	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê tăng

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu tháng 5/2018 đạt 67,3 nghìn tấn, trị giá 132,74 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với cùng kỳ tháng 4/2018, nhưng lại tăng 31,1% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ tháng 5/2017. Lũy kế đến nửa đầu tháng 5/2018, xuất khẩu cà phê đạt 753,3 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Diễn biến giá xuất khẩu: Nửa đầu tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 1.973 USD/tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ tháng 4/2018, nhưng giảm 12,2% so với cùng kỳ tháng 5/2017. Tính chung từ đầu năm đến nửa đầu tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ở mức 1.939 USD/tấn, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này 3 tháng đầu năm 2018 đạt 95.969 tấn, trị giá 30,398 nghìn Yên (tương đương 275,95 triệu USD), giảm 11,9% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam tăng 23,9% về lượng, nên thị phần mặt hàng cà phê tính theo lượng của Việt Nam tại Nhật Bản tăng mạnh từ 19,2% trong 3 tháng đầu năm 2017, lên 27% trong 3 tháng đầu năm 2018.

Nguồn cung cà phê tại Nhật Bản 3 tháng đầu năm 2018 (mã HS:090111)

(So sánh theo đồng Yên; Tỷ giá 1 USD = 110,159 JPY ngày 16/5/2018)

Thị trường	3 tháng/2018			So với 3 tháng/2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Nghìn USD)		Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tổng	95.969	30.399	275.955	-11,9	-25,8	100,0	100,0
Bra-xin	29.827	10.032	91.066	-24,5	-34,0	31,1	36,3
Việt Nam	25.880	5.621	51.024	23,9	4,1	27,0	19,2
Cô-lôm-bi-a	14.931	5.549	50.377	-30,7	-41,3	15,6	19,8
Ấn Độ	7.342	2.258	20.493	-25,5	-27,6	7,7	9,0
Ê-ti-ô-pi-a	6.850	2.182	19.806	20,1	-1,0	7,1	5,2

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	3 tháng/2018			So với 3 tháng/2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Nghìn USD)		Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tan-da-ni-a	3.568	1.276	11.583	91,0	53,3	3,7	1,7
Goa-tê-ma-la	2.636	1.015	9.215	-41,1	-50,6	2,7	4,1
Pê-ru	1.586	597	5.424	199,6	136,7	1,7	0,5
Ôn-đu-rát	923	278	2.522	148,8	101,5	1,0	0,3
Lào	898	311	2.825	11,5	-6,4	0,9	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- 10 ngày giữa tháng 5/2018, giá hạt tiêu đen toàn cầu giảm do nguồn cung cao hơn nhu cầu.

- Tháng 4/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Úc tăng so với tháng 3/2018.

- Nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ tăng 64,1% về lượng trong 3 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

10 ngày giữa tháng 5/2018, giá hạt tiêu toàn cầu giảm so với cùng kỳ tháng 4/2018 do nguồn cung cao hơn nhu cầu. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi, chốt phiên giao dịch ngày 18/5/2018, giá hạt tiêu giao kỳ hạn tháng 5,6,7 giảm 1,8% so với ngày 10/5/2018, lần lượt đạt mức 38.715 Rupee/tạ (tương đương 5.648,6 USD/tấn), 38.950 Rupee/tạ (tương đương 5.719,2 USD/tấn) và 39.165 Rupee/tạ (tương đương 5.750,7 USD/tấn); so với cùng kỳ tháng 4/2018, giá hạt tiêu giao kỳ hạn tháng 5,6,7 giảm 1,1%.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 18/5/2018 giảm 10,2% so với cùng kỳ tháng 4/2018, xuống mức 3.406 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng ở mức 5.061 USD/tấn, giảm 11,8%.

+ Tại cảng Lampung của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 18/5/2018 giảm 4,1% so với cùng kỳ tháng 4/2018, xuống còn 3.550 USD/tấn.

+ Tại cảng TP.HCM của Việt Nam, giá hạt tiêu xuất khẩu giảm. Cụ thể, chốt phiên giao dịch ngày 18/5/2018, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và loại 550g/l giảm 3,5% và 4,8% so với cùng kỳ tháng 4/2018, xuống còn 2.750 USD/tấn và 3.000 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 3,2%, xuống mức 4.500 USD/tấn.

Dự báo thời gian tới, thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ được hỗ trợ nhờ nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc tăng mạnh do sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp thực phẩm nước này. Năm 2017, lượng tiêu dùng hạt tiêu ở Trung Quốc lên tới 52.000 tấn so với mức 32.000 tấn của năm 2016. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu trong năm 2018 ở Trung Quốc sẽ tăng. Do đó, Trung Quốc ngày càng cần nhập khẩu nhiều hạt tiêu, trong khi sản xuất trong nước đang giảm do đô thị hóa và thời tiết bất lợi (sản lượng tiêu của Trung Quốc năm 2017 chỉ đạt 16.000 tấn). Tuy nhiên, nguồn cung hạt tiêu toàn cầu đang dồi dào. Tại Việt Nam, sự phát triển nhanh về diện tích (tăng gấp 3 lần chỉ từ năm 2010 đến năm 2017) dẫn đến dư thừa nguồn cung, dự kiến lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2018 sẽ đạt khoảng 180 - 200 nghìn tấn. Tại In-đô-nê-xi-a, hạt tiêu sẽ bước vào vụ thu hoạch mới vào tháng 7 và tháng 8.

2. Thị trường trong nước

10 ngày giữa tháng 5/2018, thị trường hạt tiêu trong nước chịu áp lực do người nông dân bán ra mạnh để chuẩn bị đầu tư cho vụ mới và thị trường vẫn chịu áp lực dư cung. Riêng ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích trồng hạt tiêu cả tỉnh đã gần gấp đôi so với quy hoạch. Theo quy hoạch, đến năm 2020, toàn tỉnh

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

có khoảng 7.000 ha hạt tiêu, nhưng ước tính diện tích trồng hạt tiêu có thể chạm mốc 13.200 ha trong vòng 2 năm tới.

Ngày 19/5/2018, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước giảm 1,7% so với ngày 10/5/2018, dao động quanh mức 57.000 – 59.000 VNĐ/kg, so với cùng kỳ tháng trước giảm từ 1,7 – 5,0%. Giá hạt tiêu trắng ở mức 97.000 VNĐ/kg, giảm so với mức 101.000 VNĐ/kg thời điểm cuối tháng 4/2018 và thấp hơn nhiều so với mức giá 130.000 VNĐ/kg cùng kỳ năm 2017.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/5/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 10/5/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 4/2018 (%)
Đắk Lắk	58.000	-1,7	-3,3
Ea H'leo			
Gia Lai	57.000	-1,7	-5,0
Chư Sê			
Đắk Nông	58.000	-1,7	-3,3
Gia Nghĩa	59.000	0,0	-3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	58.000	-1,7	-3,3
Bình Phước	57.000	-1,7	-1,7
Đồng Nai	58.000	-1,7	-3,3

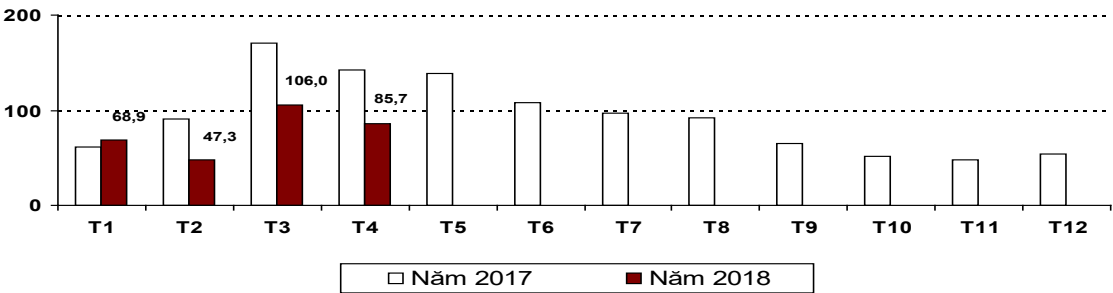
Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 4/2018 đạt 26,8 nghìn tấn, trị giá 85,7 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 6,4% về lượng nhưng giảm 40% về trị giá so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hạt tiêu đạt 86,8 nghìn tấn, trị giá 307,1 triệu USD, tăng 13,8% về lượng nhưng giảm 34% về trị giá so với 4 tháng đầu năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

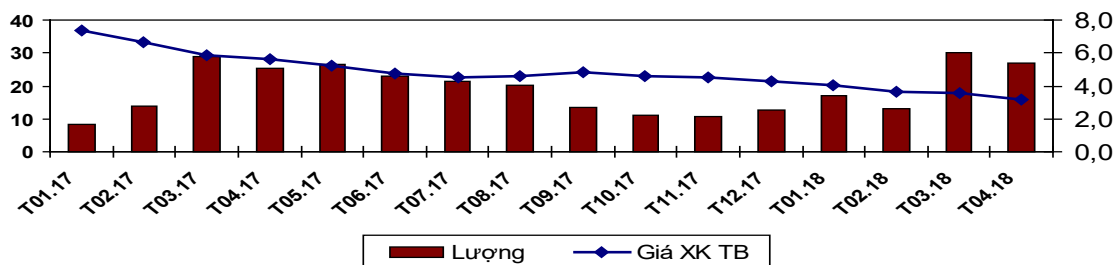
Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 4/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt mức 3.187 USD/tấn, giảm 9,7% so với tháng 3/2018 và giảm

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

43,6% so với tháng 4/2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.536 USD/tấn, giảm 42% so với 4 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng tiêu năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Úc tăng 1,9% so với tháng 3/2018, đạt mức 4.306,8 USD/tấn, nhưng giảm 36% so với tháng 4/2017; Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Nhật Bản, Anh và Bỉ tháng 4/2018 giảm lần lượt 13,5%, 3,7% và 18,4% so với tháng 3/2018, đạt mức 4.896,3 USD/tấn, 4.665 USD/tấn và 4.506 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 4/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2018 (USD/tấn)	So với tháng 3/2018 (%)	So với tháng 4/2017 (%)	Giá XKBQ 4 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 4 tháng/2017 (%)
Nhật Bản	4.896,3	-13,5	-46,3	5.522,4	-42,2
Anh	4.665,0	-3,7	-36,8	4.960,1	-40,2
Bỉ	4.506,0	-18,4	-32,8	5.100,5	-43,7
Hà Lan	4.362,4	-8,4	-36,0	4.974,4	-36,0
Úc	4.306,8	1,9	-36,0	4.933,5	-36,9
Thái Lan	4.047,8	-4,8	-41,9	4.447,0	-42,7
Ý	3.895,5	2,6	-43,8	4.144,4	-44,6
Pháp	3.893,7	-21,5	-36,2	4.520,6	-41,7
Ma-lai-xi-a	3.786,0	8,2	-38,5	4.045,8	-44,0
Đức	3.766,0	-5,3	-47,2	4.081,4	-44,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 4/2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 13,7 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 56,58 triệu USD, tăng 9,6% về lượng nhưng giảm 35,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

Xuất khẩu hạt tiêu sang 3 thị trường trọng điểm gồm Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan tăng so với tháng 4/2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 4 và 4 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng/2018		So với 4 tháng 2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	3.910	13.750	6,9	-38,0	14.274	56.589	9,6	-35,5
Ấn Độ	2.091	6.361	34,0	-27,8	9.197	31.335	137,8	36,4
Pa-ki-xtan	1.574	4.772	24,5	-31,5	5.566	18.467	34,2	-25,4
UAE	1.107	3.122	-39,5	-67,3	4.462	14.054	-21,8	-55,1
Đức	1.036	3.902	8,6	-42,7	3.079	12.567	12,6	-37,7
Ai Cập	861	2.198	-15,7	-56,7	2.568	7.098	-17,8	-55,6
Hà Lan	815	3.555	6,4	-31,9	2.421	12.043	20,7	-22,7
Hàn Quốc	633	2.250	-37,6	-63,3	1.842	7.108	-25,2	-54,8
Nga	526	1.406	-16,8	-55,8	1.271	3.704	-29,7	-62,0
Phi-líp-pin	513	1.302	0,4	-38,9	1.596	4.577	8,0	-31,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 53.503 tấn, trị giá 153 triệu USD, tăng 12,8% về lượng, nhưng giảm 20% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Việt Nam tăng 64,1% về lượng, nhờ đó thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 10,8% trong 3 tháng năm 2017, lên 15,7% trong 3 tháng đầu năm 2018.

Nguồn cung hạt tiêu 3 tháng đầu năm 2018 của Hoa Kỳ (mã HS: 0904)

Thị trường	3 tháng/2018		So với 3 tháng 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Mê-hi-cô	16.592	18.822	45,7	40,1	31,0	24,0
Ấn Độ	8.970	24.401	26,2	-13,8	16,8	15,0
Việt Nam	8.382	39.627	64,1	-3,6	15,7	10,8
Trung Quốc	7.176	20.917	-0,8	0,1	13,4	15,2
Bra-xin	4.543	17.574	52,4	-16,6	8,5	6,3
Tây Ban Nha	3.085	10.158	-6,0	21,6	5,8	6,9
Pê-ru	1.689	5.523	-46,4	-39,0	3,2	6,7
In-đô-nê-xi-a	1.106	6.757	-78,4	-83,2	2,1	10,8
Ê-cu-a-đô	281	1.072	37,7	-24,2	0,5	0,4
Xri Lan-ca	251	1.563	93,1	54,4	0,5	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

- Giá chè Kê-ni-a giảm do nguồn cung tăng, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2018.

- Sản lượng và xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt mức cao trong năm tài chính 2017-2018.

- Thị phần của Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu chè của Đức.

- Xuất khẩu chè của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá trong 4 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường thế giới

- Kê-ni-a: Sản lượng chè của Kê-ni-a tháng 3/2018 đạt 30,98 triệu kg, giảm 4,6% so với tháng 3/2017 do thời tiết khô ở tất các vùng trồng chè. 3 tháng đầu năm 2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 99,7 triệu kg, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2017, sản lượng tăng trưởng tốt trong 3 tháng đầu năm 2018 là nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi trong 2 tháng đầu năm 2018.

Trong tháng 3/2018, Kê-ni-a đã bán được 23,15 triệu kg chè thông qua đấu giá Mombasa, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2017. Giá chè trung bình trong tháng 3/2018 đạt 2,8 USD/kg, giảm 0,1 USD/kg so với tháng 3/2017. Giá chè bán đấu giá trung bình 3 tháng đầu năm 2018 ở mức 2,9 USD/kg, giảm 0,1 USD/kg so với cùng kỳ năm 2017. Giá chè giảm là do nguồn cung tăng.

Tháng 3/2018, khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 35,8 triệu kg, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2017. Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 56 thị trường tăng 15 thị trường so với tháng 3/2017. Trong số các thị trường xuất khẩu, Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a, với khối lượng xuất khẩu đạt 12,85 triệu kg, chiếm 36% tổng khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a. Tiếp theo là các thị trường khác như: Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất với khối lượng đạt 3,78 triệu kg; U-crai-na đạt 3,2 triệu kg; Ai Cập đạt 3,08 triệu kg; Xu-đăng đạt 1,95 triệu kg; Nga đạt 1,66 triệu kg... Lũy kế đến hết tháng 3/2018, khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 136,18 triệu kg, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2017.

- Ấn Độ: Theo Tea Board India, năm tài chính 2017-2018 (tính từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2018 sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,3 tỷ kg, tăng 74,5 triệu kg so với năm tài chính 2016-2017. Trong đó, lượng chè xuất khẩu đạt 256,67 triệu kg và trị giá 785,9 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và 13,8% về trị giá so với năm tài chính 2016-2017.

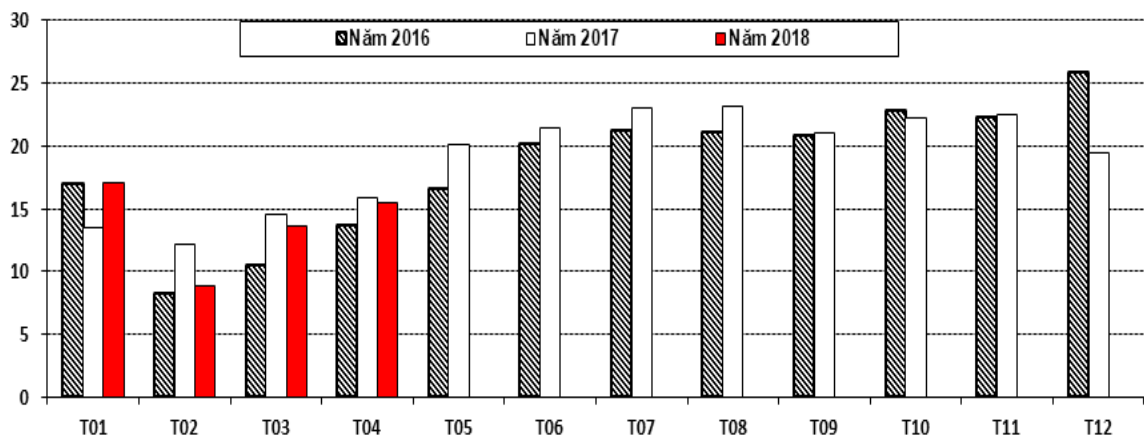
Năm tài chính 2017-2018, Ấn Độ đẩy mạnh xuất khẩu chè tới một số thị trường như: Ai Cập với khối lượng tăng 7,49 triệu kg, I-ran tăng 6,95 triệu kg, Pa-ki-xtan tăng 4,66 triệu kg, Trung Quốc tăng 2,91 triệu kg, Nga tăng 2,89 triệu kg.

2. Tình hình xuất khẩu chè

Theo Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 5/2018 lượng chè xuất khẩu đạt 4.490 tấn, trị giá 6,8 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với 15 ngày trước đó; tương đương về lượng, nhưng giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết 15/5/2018, lượng chè xuất khẩu đạt 39,4 nghìn tấn, trị giá 61,5 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính đến hết tháng 4/2018, xuất khẩu chè các loại giảm 9,3% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 34,9 nghìn tấn, trị giá 54,7 triệu USD.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2016-2018 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè giảm do xuất khẩu sang 2 thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan và Nga giảm, mặc dù xuất khẩu sang các thị trường như: Hoa Kỳ, Ả Rập-xê-út, Ma-lai-xi-a, Đức, Phi-líp-pin, Cô-oét tăng mạnh.

Đáng chú ý, mặc dù lượng xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a giảm, nhưng được bù đắp bởi giá chè xuất khẩu tăng mạnh, nên trị giá xuất khẩu sang 2 thị trường này cũng tăng cao.

Việt Nam xuất khẩu chè sang Đức với lượng và trị giá lớn nhất trong khối EU. Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu chè sang Đức đạt 183 tấn và 972 nghìn USD, tăng 110,3% về lượng và tăng 265,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị trường Đức ổn định, sức mua của người tiêu dùng Đức lớn và đa

dạng. Một số sản phẩm chè của Việt Nam đã thâm nhập tốt và khẳng định được vị trí trên thị trường Đức.

Thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	4 tháng năm 2018			So với 4 tháng năm 2017		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Tổng	34.966	54.729	1.565,2	-9,3	-2,2	7,9
Pa-ki-xtan	6.711	14.492	2.159,4	-11,0	1,4	14,0
Nga	5.184	8.003	1.543,7	-14,6	-1,5	15,3
Đài Loan	4.385	6.393	1.457,8	3,2	1,9	-1,2
Trung Quốc	2.723	3.625	1.331,4	-1,0	46,2	47,7
In-đô-nê-xi-a	3.355	3.323	990,5	-1,0	19,5	20,8
Hoa Kỳ	2.324	2.613	1.124,3	40,8	40,3	-0,4
Ả-rập-Xê- út	738	1.964	2.660,6	17,9	29,4	9,8
Ma-lai-xi-a	1.407	1.149	816,4	38,8	53,8	10,8
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	696	972	1.396,6	-44,1	-47,5	-6,1
Đức	183	771	4.212,8	110,3	265,4	73,7
U-crai-na	425	726	1.707,3	13,6	26,5	11,4
Ba Lan	445	691	1.553,8	5,7	-8,6	-13,5
Phi-líp-pin	228	596	2.615,6	375,0	1.100,1	152,7
Thổ Nhĩ Kỳ	162	332	2.047,6	-33,6	-39,7	-9,2
Ấn Độ	281	261	929,8	-66,7	-72,5	-17,4
Cô-oét	17	45	2.673,4	112,5	121,2	4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Đức và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu chè của Đức từ các thị trường ngoài EU trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 7,9 nghìn tấn, trị giá 29,7 triệu Eur (tương đương với 35,1 triệu USD), tăng 15,2% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đức tăng nhập khẩu chè từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Xri Lan-ca, Ấn Độ, Nhật Bản.

Đáng chú ý, mặc dù lượng và trị giá nhập khẩu từ nhiều thị trường tăng mạnh nhưng Đức chỉ tăng thị phần nhập khẩu từ các thị trường như: Xri Lan-ca, Ấn Độ, Nhật Bản, Ma-la-uy, Việt Nam, Ru-an-đa, Nga. Trong đó, thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Đức 2 tháng đầu năm 2018 tăng 0,5% so với cùng

kỳ năm 2017. Tuy nhiên, thị phần chè của Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu chè của Đức, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang Đức trong thời gian tới.

**Đức nhập khẩu chè từ các thị trường chính ngoài EU trong
2 tháng đầu năm 2018**

Thị trường	2 tháng năm 2018				So với 2 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng 2 tháng theo trị giá (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (Eur/tấn)	Lượng	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	29.746	35.101	7.933	3.750	15,2	0,5	100,0	100,0
Trung Quốc	7.916	9.341	2.117	3.740	7,5	4,3	26,6	27,5
Xri Lan-ca	6.976	8.231	1.427	4.887	34,4	4,9	23,5	19,3
Ấn Độ	6.665	7.865	2.097	3.178	26,4	-4,4	22,4	21,5
Nhật Bản	1.935	2.283	60	32.085	1,7	13,5	6,5	6,5
In-đô-nê-xi-a	886	1.045	577	1.536	19,6	-21,8	3,0	3,7
Ma-la-uy	776	916	433	1.792	105,4	2,9	2,6	1,4
Kê-ni-a	527	622	219	2.405	-23,7	7,0	1,8	2,5
Ăc-hen-ti-na	462	546	185	2.507	-16,5	21,6	1,6	1,8
Việt Nam	382	451	63	6.028	-23,2	150,1	1,3	0,8
Ma-rốc	355	419	16	21.652	-9,9	8,6	1,2	1,4
Iran	329	389	187	1.764	99,5	17,0	1,1	0,5
Ru-an-đa	311	367	100	3.125	10,9	0,6	1,0	1,1
Nga	249	294	29	8.514	6,9	4,4	0,8	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	228	269	25	9.274	-81,8	56,1	0,8	3,1
Hoa Kỳ	100	118	5	20.340	-7,5	-29,5	0,3	0,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

*Ghi chú: Mặt hàng chè theo mã HS 0902 và 0903
Tỷ giá Eur/USD (cập nhật vào ngày 16/05/2018) 1 Eur = 1,18 USD*

- **Giá thịt lợn tại Trung Quốc giảm.**
- **Giá xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ tăng.**
- **Giá thịt lợn trong nước tăng lên mức kỷ lục.**

1. Thị trường thế giới

- Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, giá lợn trung bình tại các doanh nghiệp giết mổ trong tuần thứ 2 của tháng 5 giảm 0,7% so với tuần trước đó, xuống còn 15,1 nhân dân tệ/kg (tương đương 54.093 đ/kg). Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, giá lợn bán buôn trung bình trên cả nước đạt 16,9 nhân dân tệ/kg (tương đương 60.559 đ/kg), giảm 0,9% so với tuần trước đó.

Trên thị trường, số lượng heo trọng lượng lớn đã được tiêu thụ, song vẫn chưa có sự cải thiện đáng kể về dư thừa nguồn cung. Vì vậy, giá lợn hơi vẫn ở mức thấp. Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, số lợn hơi của Trung Quốc giảm 0,4% trong tháng 4/2018 và giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2017; số lợn nái giảm 1,4% trong tháng 4/2018 và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hoa Kỳ: Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), lượng thịt lợn xuất khẩu của Hoa Kỳ tháng 3/2018 ổn định so với cùng kỳ năm 2017, ở mức 227.363 triệu tấn, trong khi trị giá tăng 4% lên 610,4 triệu USD. Quý I/2018, lượng xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ đạt 636.297 tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 1% về lượng và tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Lượng thịt xuất khẩu chiếm khoảng 27,5% tổng sản lượng của cả nước. Giá xuất khẩu thịt lợn tháng 3/2018 tăng 4% so với cùng kỳ năm 2017, quý I/2018 tăng 5% so với quý I/2017.

Đối với thịt bò: Kim ngạch xuất khẩu thịt bò của Hoa Kỳ tháng 3/2018 tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017 lên 693,1 triệu USD; khối lượng xuất khẩu thịt bò cũng tăng 6% lên 111.994 tấn. Trong quý I/2018, khối lượng thịt bò xuất khẩu cũng tăng 9% so với năm 2017 lên 318.073 tấn, với trị giá tăng 19% lên 1,92 tỷ USD, chiếm 13,2% tổng sản lượng. Giá thịt bò Mỹ xuất khẩu tháng 3/2018 tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017. Quý I/2018, giá thịt bò xuất khẩu tăng 18% so với quý I/2017.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 5/2018 đến nay, giá lợn hơi tại các vùng miền trên cả nước tăng mạnh. Giá lợn hơi tăng mạnh với kỷ lục mới được xác nhận đạt 48.000 đ/kg tại các tỉnh Sơn La, Hải Dương... Mặc dù giá lợn tăng, nhưng nhiều hộ chăn nuôi chưa dám đầu tư để tái đàn, bởi lo ngại về giá lợn lên xuống thất thường, không ổn định...

Tại Tiền Giang, nơi có số lượng đàn lợn lớn nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long, thời điểm này giá lợn cũng tăng mạnh. Giá lợn hơi ở Tiền Giang được



thương lái thu mua 42.000 - 44.000 đ/kg. Giá lợn hơi dù đang tăng nhưng việc tìm mua lợn cũng khá vất vả bởi số lượng lợn tới kỳ xuất chuồng không nhiều. Nếu như trước đây Tiền Giang mỗi năm nuôi khoảng 600.000 - 700.000 con lợn, thì nay số lượng đàn giảm khoảng 30%-50% do thua lỗ năm 2017.

Tại miền Bắc, giá lợn hơi tiếp tục lập kỷ lục mới đạt 48.000 đ/kg, tại huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) và Sơn La, Quảng Ninh thương lái đã thu mua với giá 47.000 đ/kg đối với lợn siêu nạc. Tại Hà Nam, giá lợn hơi cũng tăng 1.000 đồng lên 46.000 đ/kg. Tại miền Trung, giá lợn hơi tại Nghệ An 45.000 đ/kg; Hà Tĩnh 46.000 đ/kg; các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế giá dao động từ 42.000 - 46.000 đ/kg.

Như vậy, giá lợn hơi trong nước đã vượt đỉnh giá được ghi nhận vào khoảng giữa năm 2017, chủ yếu vì nguồn cung lợn ở mức thấp sau một thời gian dài các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ hoặc bỏ chuồng hoặc không tái/ tăng đàn. Ước tính, số lượng lợn hiện tại của cả nước giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2017. Hiện nay, nguồn cung thịt lợn trên thị trường, vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu vẫn chưa được cải thiện.

Đối với mặt hàng gia cầm, từ đầu tháng 5/2018 đến nay, nguồn cung gà ra thị trường thiếu hụt so với nhu cầu tiêu thụ đẩy giá gà trắng tại thị trường miền Bắc có điều chỉnh tăng. Tại thị trường miền Bắc liên tiếp được điều chỉnh tăng, hiện giá gà bán ra dao động mức 34.500-35.000 đ/kg, thấp hơn 1.000 đ/kg so với cùng kỳ tháng trước, nhưng vẫn cao hơn 4.500-5.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, tại thị trường miền Nam, giá gà trắng bán ra quanh mức 22.000-23.000 đ/kg. Với mức giá này, giá gà trắng hiện vẫn thấp 3.000 đ/kg so với cùng kỳ tháng trước và thấp hơn đến 13.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2017. Giá gà giống (1 ngày tuổi) giữ ổn định ở mức 9.500 đ/kg.

- Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng, lượng xuất khẩu tăng do sản lượng tăng.

- Việt Nam là nguồn cung tôm lớn nhất cho thị trường Hàn Quốc.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Giá tôm Ê-cu-a-đo tiếp tục giảm theo xu hướng giảm của thế giới, trong khi tổng lượng xuất khẩu tăng nhờ sản lượng tôm tăng. Giá tôm tại đầm đạt 5,4-5,5 USD/kg đối với tôm cỡ 30-40 con, giá ở mức 5,15-5,2 USD/kg đối với tôm cỡ 40-50 con, giá 5,2 USD/kg đối với tôm cỡ 50-60 con, ở mức 4,5-4,6 USD/kg đối với tôm cỡ 60-70 con, giá 4 USD/kg đối với tôm cỡ 70-80 con và ở mức 3,6 USD/kg đối với cỡ 80-100 con. Mức giá hiện tại thấp hơn nhiều so với năm 2017.

Tháng 2/2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 34.690 tấn, trị giá 226 triệu USD, tăng 15% về khối lượng và tăng 10% về trị giá so với tháng 2/2017. Trong tháng 2/2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Việt Nam và Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2017, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc và châu Âu, đặc biệt là Tây Ban Nha, Ý tăng. Theo Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo dự kiến tiếp tục tăng trong năm 2018 nhờ các quy trình cải tiến kỹ thuật liên tục của nước này.

- Theo Siam Canadian Group, giá tôm thế giới có khả năng tăng trở lại nhờ các đơn hàng mua lớn phục vụ các dịp lễ quan trọng cuối năm đã bắt đầu xuất hiện và sẽ rõ rệt hơn trong những tuần tới. Sản xuất tôm được dự báo giảm do nông dân giảm thả nuôi trong chu kỳ nuôi sắp tới. Tại Thái Lan, sản lượng tôm năm 2018 theo dự báo trước đó đạt gần 350.000 tấn, nhưng thực tế có thể sẽ chỉ khoảng gần 300.000 tấn. Sản xuất tôm tại Việt Nam, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a dự báo cũng sẽ giảm. Nguồn cung dự báo sẽ khan hiếm vào tháng 8/2018, và đây cũng là thời điểm các nhà chế biến châu Á bước vào giai đoạn sản xuất cao điểm để phục vụ các đơn hàng cuối năm.

Siam Canadian Group dự báo nguồn cung tôm nguyên liệu tiếp tục giảm trong quý 4/2018 và đầu năm 2019.

2. Thị trường trong nước

Tại thị trường trong nước, giá cá tra nguyên liệu tăng, trong khi giá tôm giảm. Cụ thể, tuần tính đến ngày 17/5/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tăng 200-300 đ/kg so với tuần trước đó và tăng 5.700-7.700 đ/kg so với cùng kỳ năm trước, giao dịch ở mức 29.700 - 32.700 đ/kg. Trong khi đó, giá tôm thẻ và tôm sú tại các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

Tại thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề (Sóc Trăng), giá tôm thẻ chân trắng giảm từ 120.000 đ/kg xuống còn 80.000 đ/kg. Với loại tôm kích cỡ 60 con/kg thì giá bán chỉ hơn 100.000 đ/kg.

Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm sú ổn định hoặc giảm 5.000 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm thẻ chân trắng giảm 10.000 đ/kg.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 17/05/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.800 - 32.700	(+) 200 – 300	(+) 6.300 - 7.700	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.700 - 30.700	(+) 200 - 300	(+) 5.700 - 6.200	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 17/05/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	Xu hướng nguồn cung & giá
Tôm nguyên liệu					Giá trong tuần giảm do giá thế giới giảm	Nguồn cung tốt
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	325.000	320.000		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	280.000	280.000		
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	275.000	270.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	235.000	235.000		
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	210.000	210.000		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000		
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	110.000		
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000		
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	75.000	70.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	116.000	105.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	95.000	85.000		

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 5/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 336 triệu USD, giảm 7,5% so với 15 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến ngày 15/5/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2,8 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản các loại nửa đầu tháng 5/2018 đạt 82,7 triệu USD, tăng 34,8% so với 15 ngày trước đó và tăng 88,3% so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến ngày 15/5/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 615,7 triệu USD, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 6 triệu kg tôm các loại, trị giá 53 triệu USD, tăng 18,4% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hàn Quốc nhập khẩu tôm chủ yếu từ thị trường Việt Nam. Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ Việt Nam tiếp tục tăng mạnh, đưa thị phần tôm Việt Nam tăng lên 58,9% trong tổng lượng nhập khẩu tôm của Hàn Quốc. Việt Nam vẫn là nguồn cung tôm lớn nhất cho thị trường Hàn Quốc.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc 4 tháng năm 2018

Thị trường	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (kg)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Việt Nam	3.552.450	32.050	24,6	23,5	58,9	53,3
Ê-cu-a-đo	662.556	4.987	-6,4	-0,4	11,0	12,3
Thái Lan	589.366	7.003	50,2	41,5	9,8	7,7
Trung Quốc	306.593	2.139	-36,4	-39,1	5,1	9,3
Ma-lai-xi-a	233.522	1.951	0,7	-3,2	3,9	4,5
Ấn Độ	214.111	1.104	47,0	-11,8	3,5	4,5
Ăc-hen-ti-na	131.230	1.085	45,1	67,6	2,2	1,5
Ca-na-đa	34.329	211	-66,6	-78,9	0,6	3,0
Pê-ru	63.732	496	-16,1	-17,9	1,1	1,4
In-đô-nê-xi-a	65.425	490	-1,8	-1,2	1,1	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan hải quan Hàn Quốc

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Mã HS	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam tính theo lượng (%)	
	Lượng (kg)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
030616	48.168	275	-63,3	-51,4	0,0	0,0
030617	4.360.638	37.961	16,2	19,3	52,9	45,6
030627	0	0	-100,0	-100,0		
160521	1.594.159	14.681	13,8	20,0	77,5	76,3
160529	29.417	254	9,3	1,6	38,0	66,5
Tổng	6.032.382	53.171	11,9	18,4	58,9	53,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan hải quan Hàn Quốc

- In-đô-nê-xi-a vượt Trung Quốc trở thành nhà cung cấp gỗ dán cứng lớn nhất cho Hoa Kỳ.

- Giá gỗ tròn tại Phần Lan tháng 2/2018 tăng.

- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối của EU giảm.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Hoa Kỳ: Trong 2 tháng đầu năm 2018, khối lượng nhập khẩu gỗ dán cứng của Hoa Kỳ đạt 173,2 nghìn m³, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, In-đô-nê-xi-a vượt Trung Quốc trở thành nhà cung cấp gỗ dán cứng lớn nhất cho Hoa Kỳ. Nhập khẩu gỗ dán cứng từ Trung Quốc và Nga giảm. Mặc dù, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu gỗ dán cứng từ Ma-lai-xi-a từ tháng 1/2018, nhưng vẫn chưa bù đắp được mức giảm từ năm 2017.

Tính riêng trong tháng 2/2018, lượng nhập khẩu gỗ dán của Hoa Kỳ giảm 40%, nhưng trị giá nhập khẩu chỉ giảm 25% do giá gỗ dán của Trung Quốc tăng mạnh trong những tháng gần đây. Sau khi Hoa Kỳ đưa ra mức thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp đối với gỗ dán cứng từ Trung Quốc, khối lượng nhập khẩu gỗ dán cứng từ Trung Quốc đã giảm mạnh. Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu gỗ dán cứng từ Việt Nam và Căm-pu-chia.

- Thị trường Phần Lan: Trong tháng 2/2018, giá gỗ tròn tại Phần Lan tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, giá gỗ thông đạt 57,33 Eur/m³, tăng 1,4%; Giá gỗ vân sam đạt 59,16 Eur/m³, tăng 4,32%; Giá gỗ bạch dương đạt 47,65 Eur/m³, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 4/2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 19,6 nghìn ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,1 triệu cây, giảm 6,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.097 nghìn m³, tăng 13%; sản lượng củi khai thác đạt 2,1 triệu ste, tương đương cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 48,3 nghìn ha, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh có diện tích giảm mạnh: Hà Giang giảm 91,8%; Bắc Kạn giảm 85,7%; Thanh Hóa giảm 26%; Lạng Sơn giảm 18,8%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 22,5 triệu cây, giảm 0,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3.025 nghìn m³, tăng 9,6%; sản lượng củi khai thác đạt 9 triệu ste, tăng 0,6%.

3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 5/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 313,8 triệu USD, giảm 16% so với nửa cuối tháng 4/2018, nhưng tăng 23,1% so với nửa đầu tháng 5/2017. Lũy kế đến hết ngày 15/5/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm đạt 2,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ nửa đầu

tháng 5/2018 đạt 214,7 triệu USD, giảm 14,4% so với nửa cuối tháng 4/2018, nhưng tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết ngày 15/5/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Về *nhập khẩu*: nửa đầu tháng 5/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 96,2 triệu USD, tăng 56,9% so với nửa cuối tháng 4/2018 và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến ngày 15/5/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 783,4 triệu USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 1,05 triệu Euro và 392,5 tấn, tăng 5,2% về trị giá và 15,5% về lượng so với cùng kỳ năm 2017. EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam với trị giá đứng thứ 2, tuy nhiên, trong 2 tháng đầu năm 2018 trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm do giá giảm mạnh. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối 2 tháng đầu năm 2018 ở mức 14,6%, giảm so với mức 16,1% cùng kỳ năm 2017.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính ngoài EU trong 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)		Thị phần 2 tháng theo trị giá (%)	
	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá	Lượng	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	1.050,8	1.239,9	392,5	5,2	15,2	100	100
Trung Quốc	523,9	618,2	199,8	-1,3	12,4	49,9	53,1
Việt Nam	153,6	181,3	50,6	-4,2	6,5	14,6	16,1
Ma-lai-xi-a	32,3	38,1	16,9	3,2	12,3	3,1	3,1
In-đô-nê-xi-a	49,3	58,2	16,7	2,7	7,3	4,7	4,8
Ấn Độ	35,4	41,8	12,3	10,9	21,7	3,4	3,2
Thổ Nhĩ Kỳ	31,7	37,4	12,1	7,2	11,5	3	3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	33,3	39,3	12,1	11,2	7,8	3,2	3
Bra-xin	19,3	22,7	9,7	18,3	23,4	1,8	1,6
Séc-bi-a	17,6	20,8	7,8	16,3	19,3	1,7	1,5
Thụy Sĩ	16,7	19,7	4,5	0,2	9,9	1,6	1,7
Hoa Kỳ	21,1	24,9	2,1	203,1	154,6	2	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá Eur/USD (cập nhật vào ngày 16/05/2018) 1 Eur = 1,18 USD



Nghị định 69/2018/NĐ-CP - Hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương

Ngày 15/05/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định 69/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Theo đó, Nghị định quy định một số vấn đề quan trọng như sau:

- Quy trình mới về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu: Theo đó, để được cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, thương nhân cần thực hiện các thủ tục sau:

+ Chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, bao gồm: 01 văn bản đề nghị cấp giấy phép; 01 bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đóng dấu; các giấy tờ, tài liệu có liên quan;

+ Gửi hồ sơ đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền cấp giấy phép;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình;

+ Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời thương nhân.

- Về tạm nhập, tái xuất hàng hóa: Theo Nghị định, thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh theo các quy định sau: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, thương nhân phải đáp ứng điều kiện theo quy định; hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép được quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này.

Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định trên thì thương nhân thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan.

Nghị định nêu rõ đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực hiện tái xuất ra khỏi Việt Nam; không chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ trong suốt quá trình vận



chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, lối mở biên giới theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ để tái xuất thì thực hiện theo quy định của cơ quan hải quan.

Giới hạn thời gian tạm nhập, tái xuất: Nghị định quy định hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá 2 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất. Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.

Nghị định quy định rõ, kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước xuất khẩu, nước nhập khẩu. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

Xử phạt nặng hành vi sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

Theo Nghị định số 64/2018/NĐ-CP ngày 7/5/2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, hành vi vi phạm về sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; sản xuất, gia công, mua bán, nhập khẩu thức ăn, chăn nuôi sẽ bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

Theo đó, hành vi vi phạm sử dụng mỗi chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng.

Phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 90 triệu đồng khi sử dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản mà tổng giá trị các sản phẩm thức ăn vi phạm dưới 100 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.

Mức phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 80 triệu đồng áp dụng đối với hành vi vi phạm sử dụng mỗi chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính.

Phạt tiền từ 90 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng



dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản mà tổng giá trị các sản phẩm thức ăn vi phạm từ 100 triệu đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên khi cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính.

Bên cạnh các mức phạt tiền nêu trên, Nghị định số 64/2018/NĐ-CP cũng quy định các hình thức xử phạt bổ sung như: Đình chỉ hoạt động sản xuất, gia công, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm sử dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản mà tổng giá trị các sản phẩm thức ăn vi phạm dưới 100 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng...

Ngoài ra, các cơ sở chăn nuôi, cơ sở nuôi trồng thủy sản vi phạm phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc tiêu hủy chất cấm và thức ăn chăn nuôi, thủy sản có chứa chất cấm; Buộc tiếp tục nuôi giữ vật nuôi, thủy sản đã sử dụng chất cấm đến khi kiểm tra không còn tồn dư chất cấm mới được phép xuất bán hoặc giết mổ hoặc thu hoạch; Buộc tiêu hủy vật nuôi, thủy sản trong trường hợp tái phạm sử dụng chất cấm hoặc không thể tiếp tục nuôi giữ./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 222023111